

市 民 税 ・ 県 民 税 等 （ 所 得 ・ 課 税 ） 証 明 書
非課税の場合は、タイトルが「市民税・県民税等（所得・非課税）証明書」となります
（ 住 所 ） 神戸市〇区〇〇町〇丁目〇〇番〇ー〇号
（ 氏 名 ） 〇〇 〇〇
（生年月日）平成 〇年 〇月 〇日
令和 〇年度 （令和 〇年分所得）

本市の市民税・県民税等（所得・課税）証明書は全て改ざん防止専用用紙で発行しています。

総所得金額 ¥0,000,000

課税総所得金額 ¥0,000,000

所得控除額合計 ¥0,000,000

給与収入 ¥0,000,000
給与所得 ¥0,000,000
営業等所得 ¥0,000,000
農業所得 ¥0,000,000
その他事業 ¥0,000,000
不動産所得 ¥0,000,000
利子所得 ¥0,000,000
配当所得 ¥0,000,000
年金収入 ¥0,000,000
雑所得 ¥0,000,000
譲渡・一時 ¥0,000,000
純繰越損失 ¥0,000,000

雑損控除 ¥0
医療費控除 ¥0
社会保険料控除 ¥0
小規模共済控除 ¥0
生命保険料控除 ¥0
地震保険料控除 ¥0
配偶者特別控除 ¥0
扶養障害者控除 ¥0
特障 0人
他障 0人
（内同特 0人）
配偶者 扶養控除 ¥0
配偶者 無
一般扶養 0人
特定扶養 0人
老人扶養 0人
（内同老 0人）
年少扶養親族 0人 （控除対象外）
特定親族特別控除 0人 ¥0
寡・学控除 ¥0
本人障害者控除 ¥0
基 礎 控 除 ¥000,000
課税所得額（課税標準額） ¥0,000,000
合計所得金額 ¥0,000,000
総所得金額等 ¥0,000,000

年税額 ¥000,000

市民税
所得割 ¥000,000
均等割 ¥0,000
減免額 ¥0
計 ¥000,000

県民税
所得割 ¥000,000
均等割 ¥0,000
減免額 ¥0
計 ¥000,000

森林環境税
税額 ¥0,000
減免額 ¥0
計 ¥0,000

MUNICIPAL AND PREFECTURAL TAX CERTIFICATE
If you are exempt from municipal and prefectural inhabitant taxes, the certificate will be titled "Municipal and Prefectural Inhabitant Tax Certificate (Income/Tax-Exempt Status)."
Address
Name
Date of birth
Fiscal Year 2020 (Annual income in 2020)

All municipal and prefectural tax certificates (income, taxation) are issued on a special tamper-evident paper.

Total net income

Taxable portion of total net income

Total income deductions

Employment
Employment (after deductions etc.)
Business
Agriculture
Other business income
Real estate
Interest
Dividend
Public pension
Miscellaneous income
Capital gains / temporary income
Net losses carried forward

Deduction for casualty losses
Deduction for medical expenses
Deduction for social insurance premiums
Deduction for small-scale mutual aid premiums
Deduction for life insurance premiums
Deduction for earthquake insurance premiums
Special spouse deduction
Deduction for dependants with disabilities
Special disabilities
Other disabilities
Persons with special disabilities living with taxpayer
Deduction for spouse and dependants
Dependent spouse:N
General dependents
Special dependents
Eldery dependents
Eldery dependents living with taxpayer
Dependents under the age of 16 xx (ineligible for deductions)
Special deduction for specified relatives
Deduction for widows/single parents and working students
Disability deduction (self)
Basic deduction
Taxable income (Tax base)
Total income
Gross income, etc.

Annual tax payments due

Municipal resident tax
Income levy
Per capita levy
Reductions/exemptions
Total

Prefectural resident tax
Income levy
Per capita levy
Reductions/exemptions
Total

Forest environment tax
Tax amount
Exemptions
Total

市民税・县民税等（所得・课税）证明书
如为非课税情况，标题则为《市民税・县民税等（所得・非课税）证明书》
Address
Name
Date of birth
Fiscal Year 2020 (Annual income in 2020)

本市出具的所有市民税・县民税等（所得・课税）证明书，均使用防伪专用纸发行。

总所得金额 ¥0,000,000

课税总所得金额 ¥0,000,000

所得扣除合计金额 ¥0,000,000

工资收入 ¥0,000,000
就业所得 ¥0,000,000
营业等所得 ¥0,000,000
农业所得 ¥0,000,000
其他事业所得 ¥0,000,000
房地产所得 ¥0,000,000
利息所得 ¥0,000,000
股息所得 ¥0,000,000
年金(养老金)收入 ¥0,000,000
杂项所得 ¥0,000,000
转让・临时所得 ¥0,000,000
净亏损结转 ¥0,000,000

杂损扣除 ¥0
医疗费扣除 ¥0
社会保险费扣除 ¥0
小额互助扣除 ¥0
人寿保险费扣除 ¥0
地震保险费扣除 ¥0
配偶特别扣除 ¥0
扶养残疾人扣除 ¥0
特殊残疾人 0人
其他残疾人 0人
（其中：同特殊残疾人 0人）
配偶扶养扣除 ¥0
配偶 无
一般扶养亲属 0人
特定扶养亲属 0人
老人扶养 0人
（其中：同一老人 0人）
未成年扶养亲属 0人（不作为扣除对象）
特定亲属特别扣除 0人 ¥0
单亲家庭・学生扣除 ¥0
本人残疾扣除 ¥0
基础扣除 ¥000,000
课税所得金额（课税标准额） ¥0,000,000
合计所得金额 ¥0,000,000
总所得金额等 ¥0,000,000

年税额 ¥000,000

市民税
收入百分比 ¥000,000
人均税额 ¥0,000
减免金额 ¥0
合计 ¥000,000

县民税
收入百分比 ¥000,000
人均税额 ¥0,000
减免金额 ¥0
合计 ¥000,000

森林环境税
税额 ¥0,000
减免金额 ¥0
合计 ¥0,000

시 민 세 ・ 현 민 세 등 （ 소 득 ・ 과 세 ） 증 명 서
비과세의 경우는 제목이 '시민세·현민세 등(소득·비과세) 증명서'가 됩니다
（ 주 소 ）神戸市〇区〇〇町〇丁目〇〇番〇ー〇号
（ 성 명 ） 〇 〇 〇
（생년월일）헤이세이 〇년 〇월 〇일
레이와 〇년도 （레이와 〇년분 소득）

본시의 시민세·현민세 등(소득·과세) 증명서는 모두 개찬 방지 전용 용지로 발행합니다.

총소득 금액 ¥0,000,000

과세 총소득 금액 ¥0,000,000

소득 공제액 합계 ¥0,000,000

급여 수입 ¥0,000,000
급여 소득 ¥0,000,000
영업 등 소득 ¥0,000,000
농업 소득 ¥0,000,000
그 외 사업 ¥0,000,000
부동산 소득 ¥0,000,000
이자 소득 ¥0,000,000
배당 소득 ¥0,000,000
연금 수입 ¥0,000,000
잡소득 ¥0,000,000
양도·일시 ¥0,000,000
순이월 손실 ¥0,000,000

잡손실 공제 ¥0
의료비 공제 ¥0
사회보험료 공제 ¥0
소규모 부조 공제 ¥0
생명보험료 공제 ¥0
지진보험료 공제 ¥0
배우자 특별 공제 ¥0
부양 장애자 공제 ¥0
특별장애 0명
기타장애 0명
（중 동거특별장애 0명）
배우자 부양 공제 ¥0
배우자 무
일반부양 0명
특정부양 0명
노인부양 0명
（중 동거노진 등 0명）
연소부양진족 0명(공제 대상외)
특정진족 특별공제 0명 ¥0
과부·학생 공제 ¥0
본인 장애자 공제 ¥0
기 초 공 제 ¥000,000
과세 소득액(과세표준액) ¥0,000,000
합계 소득 금액 ¥0,000,000
총소득 금액 등 ¥0,000,000

연세액 ¥000,000

시민세
소득할 ¥000,000
균등할 ¥0,000
감면액 ¥0
계 ¥000,000

현민세
소득할 ¥000,000
균등할 ¥0,000
감면액 ¥0
계 ¥000,000

삼림환경세
세액 ¥0,000
감면액 ¥0
계 ¥0,000

Giấy chứng nhận thuế cư trú địa phương (thu nhập - chịu thuế)
Trường hợp không chịu thuế, tiêu đề sẽ là “Giấy chứng nhận thuế cư trú địa phương (thu nhập - không chịu thuế)”
Địa chỉ: Thành phố Kobe,
Họ và tên: 〇〇 〇〇
Ngày tháng năm sinh: Ngày 〇 tháng 〇 năm Heisei 〇
Năm tài chính Reiwa 〇 (thu nhập của năm Reiwa 〇)

Giấy chứng nhận thuế cư trú địa phương của thành phố chúng tôi được phát hành trên giấy chuyên dụng có tính năng chống làm giả.

Tổng số thu nhập ¥0,000,000

Tổng thu nhập chịu thuế ¥0,000,000

Tổng số tiền khấu trừ thu nhập ¥0,000,000

Thu nhập từ tiền lương (tổng thu nhập) ¥0,000,000
Thu nhập chịu thuế từ tiền lương ¥0,000,000
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh, v.v. ¥0,000,000
Thu nhập từ nông nghiệp ¥0,000,000
Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác ¥0,000,000
Thu nhập từ bất động sản ¥0,000,000
Thu nhập từ tiền lãi ¥0,000,000
Thu nhập từ cổ tức ¥0,000,000
Thu nhập từ lương hưu ¥0,000,000
Thu nhập khác ¥0,000,000
Thu nhập từ chuyển nhượng - thu nhập bất thường ¥0,000,000
Lỗ thuần được chuyển sang các năm sau ¥0,000,000

Khấu trừ tiền thất khác ¥0
Khấu trừ chi phí y tế ¥0
Khấu trừ phí bảo hiểm xã hội ¥0
Khấu trừ quỹ tương trợ quy mô nhỏ ¥0
Khấu trừ phí bảo hiểm nhân thọ ¥0
Khấu trừ phí bảo hiểm động đất ¥0
Khấu trừ đặc biệt cho vợ/chồng ¥0
Khấu trừ cho người phụ thuộc là người khuyết tật ¥0
Người khuyết tật đặc biệt 0 người
Người khuyết tật khác 0 người
（trong đó: người khuyết tật đặc biệt sống cùng hộ gia đình 0 người）
Khấu trừ người phụ thuộc là vợ/chồng ¥0
Vợ/chồng: Không
Người phụ thuộc thông thường 0 người
Người phụ thuộc đặc biệt 0 người
Người phụ thuộc cao tuổi 0 người
（trong đó: người cao tuổi sống cùng hộ gia đình 0 người）
Người phụ thuộc chưa đủ tuổi 0 người（không thuộc diện khấu trừ）
Khấu trừ đặc biệt cho thân nhân thuộc diện đặc biệt 0 người ¥0
Khấu trừ cho người góa vợ/góa chồng - người đi học ¥0
Khấu trừ cho bản thân là người khuyết tật ¥0
Khấu trừ cơ bản ¥000,000
Thu nhập chịu thuế (cơ sở tính thuế) ¥0,000,000
Tổng thu nhập tính toán ¥0,000,000
Tổng thu nhập, v.v. ¥0,000,000

Số tiền thuế phải nộp trong năm ¥000,000
--

Thuế cư trú thành phố
Phần thuế tính theo thu nhập ¥000,000
Phần thuế suất cố định ¥0,000
Số tiền được giảm/miễn thuế ¥0
Tổng cộng ¥000,000

Thuế cư trú tỉnh
Phần thuế tính theo thu nhập ¥000,000
Phần thuế suất cố định ¥0,000
Số tiền được giảm/miễn thuế ¥0
Tổng cộng ¥000,000

Thuế môi trường rừng
Số tiền thuế ¥0,000
Số tiền được giảm/miễn thuế ¥0
Tổng cộng ¥0,000

※指定都市以外の標準税率による市民税額
税額控除後所得割(減免前) ¥〇〇〇,〇〇〇
減免額 ¥0
税額控除 (調整控除) ¥〇,〇〇〇
(住宅控除) ¥0
(寄附金控除) ¥0
(その他) ¥0
(備考)
※非課税※
地方税法第〇〇〇条の〇第〇項及び同法第〇〇〇条第〇項該当
非課税の場合は備考欄に根拠条文が記載されます

定額減税控除済額 ¥〇〇,〇〇〇、控除外額 ¥0
--

※下記のうち、控除があるものが表示されます
市調整控除 ¥〇,〇〇〇 県調整控除 ¥〇〇〇
市住宅控除 県住宅控除
市寄附金控除 県寄附金控除
市配当控除 県配当控除
市外税控除 県外税控除
市配当割株譲割 県配当割株譲割
市所得割調整額 県所得割調整額
分離所得
※下記のうち、所得や控除があるものが表示されます
短期特別控除
長期特別控除
山林所得
株式繰越損失
条約適用利子
短期譲渡所得
長期譲渡所得
株式等譲渡
退職所得
先物取引所得
先物繰越損失
条約適用配当

この市民税・県民税等（所得・課税）証明書は黒色の電子公印を使用しています。
上記のとおり相違ないことを証明します。
令和〇年〇月〇日
神戸市市税事務所長

※Municipal tax amount based on the standard rate applied to non-government ordinance cities *FOR REFERENCE ONLY*
Income tax after credits (before reductions/exemptions)
Reductions/exemptions
Tax credits
Adjusted deduction
Mortgage credits
Donation credits
Other

※Municipal and Prefectural Resident Taxes have not been imposed on the above named taxpayer(s).※

Fixed tax reductions: ¥XXXXXXX Exclusions: ¥XXXXXXX
--

Deductions will be shown for the following appropriate sections listed below. Municipal resident tax Prefectural resident tax
Adjusted deduction
Special tax credit for mortgages, etc.
Tax credit for charitable donations
Tax credit for dividends
Tax credit for taxes paid abroad
Tax credit for previously taxed dividends, capital gains and other similar income
Adjusted income-based levy
Separate income/deduction
The applicable income and deductions below will be displayed.
Short-term special deduction
Long-term special deduction
Timber income
Losses carried forward on equity
Convention interest
Short-term capital gains
Long-term capital gains
Transfer of stocks
Retirement income
Future trading income
Losses carried on (future)
Dividends applicable to treaties

This municipal and prefectural tax certificate (income, taxation, forest environment) uses a black-ink digital seal.
This is to certify the annual amount of taxes for the person listed above.
Date of issue
Executive Director of Kobe Municipal Tax Office

※ 以上市民税金額为非指定城市标准税率计算结果。
扣除税額后收入百分比（减免前） ¥〇〇〇,〇〇〇
减免額 ¥0
税額控除項目： (調整扣除) ¥〇,〇〇〇
(住宅扣除) ¥0
(捐款扣除) ¥0
(其他) ¥0

备注
※【非课税】※
符合《地方税法》第〇〇〇条之〇第〇项及同法第〇〇〇条第〇项之规定
※非课税情况下，依据条文将记载于备注栏

定額減税已扣金額 ¥〇〇,〇〇〇、扣除対象外金額 ¥0

以下項目中，如存在扣除内容则予以显示
市民税調整扣除 ¥〇,〇〇〇 县民税調整扣除 ¥〇〇〇
市营住宅扣除 县营住宅扣除
市捐款扣除 县捐款扣除
市红利扣除 县红利扣除
市外税扣除 县外税扣除
市红利股份过户 县红利股份过户
市收入百分比調整數額 县收入百分比調整數額
分离所得
※以下如存在所得或扣除时显示
短期特別扣除
長期特別扣除
山林所得
股票结转损失
条约适用利息
短期转让所得
长期转让所得
股票等转让所得
退休所得
期货交易所得
期货结转损失
条约适用红利

本《市民税・县民税等（所得・课税）》证明书使用黑色电子公章。
以上内容属实, 特此证明。
令和 〇年 〇月 〇日
神戸市市税事务所所长

※지정 도시(都市) 이외의 표준세율에 따른 시민세액
세액공제 후 소득할(감면 전) ¥〇〇〇,〇〇〇
감면액 ¥0
세액 공제 (조정 공제) ¥〇,〇〇〇
(주택 공제) ¥0
(기부금 공제) ¥0
(그 외) ¥0

(비고)
※비과세※
지방세법 제〇〇〇조의 〇 제〇항 및 동법 제〇〇〇조 제〇항 해당
비과세의 경우는 비고란에 근거조문이 기재됩니다

정액 감세 공제 완료액 ¥〇〇,〇〇〇, 공제외액 ¥0

※하기 사항 중 공제가 있는 것이 표시됩니다
시 조정 공제 ¥〇,〇〇〇, 현 조정 공제 ¥〇〇〇
시 주택 공제 현 주택 공제
시 기부금 공제 현 기부금 공제
시 배당 공제 현 배당 공제
시외세 공제 현외세 공제
시 배당할 주식 등 양도소득할 현 배당할 주식 등 양도소득할
시 소득할 조정액 현 소득할 조정액
분리 소득
※하기 사항 중, 소득이나 공제가 있는 것이 표시됩니다
단기 특별 공제
장기 특별 공제
산림 소득
주식 이월 손실
조약 적용 이자
단기 양도 소득
장기 양도 소득
주식 등 양도
퇴직 소득
선물 거래 소득
선물 이월 손실
조약 적용 배당

이 시민세・현민세 등(소득・과세) 증명서는 흑색 전자 공인(公印)을 사용합니다.
상기와 같이 틀림이 없음을 증명합니다.
레이와 〇년 〇월 〇일
고베시 시세 사무소장

※ Thuế được tính theo thuế suất tiêu chuẩn, áp dụng cho những địa phương không phải là thành phố được chỉ định
Phần thuế theo thu nhập sau khi trừ các khoản khấu trừ thuế (trước khi giảm/miễn) ¥〇〇〇,〇〇〇
Số tiền được giảm/miễn thuế ¥0
Khấu trừ thuế (Khấu trừ điều chỉnh) ¥〇,〇〇〇
(Khấu trừ nhà ở) ¥0
(Khấu trừ tiền quyên góp) ¥0
(Khác) ¥0

(Ghi chú)
※ Không chịu thuế ※
Áp dụng theo Điều 〇〇〇, Khoản 〇 và Điều 〇〇〇, Khoản 〇 của Luật Thuế địa phương Nhật Bản
Trường hợp không chịu thuế, điều luật làm căn cứ sẽ được ghi tại mục ghi chú

Số tiền đã được khấu trừ theo giảm thuế định mức ¥〇〇,〇〇〇, Số tiền không thuộc diện khấu trừ ¥0
--

※ Trong các mục dưới đây, chỉ những khoản có khấu trừ mới được hiển thị
Khấu trừ điều chỉnh của thành phố ¥〇,〇〇〇 / Khấu trừ điều chỉnh của tỉnh ¥〇〇〇
Khấu trừ nhà ở của thành phố / Khấu trừ nhà ở của tỉnh
Khấu trừ tiền quyên góp của thành phố / Khấu trừ tiền quyên góp của tỉnh
Khấu trừ cổ tức của thành phố / Khấu trừ cổ tức của tỉnh
Khấu trừ thuế đã nộp ngoài thành phố / Khấu trừ thuế đã nộp ngoài tỉnh
Thuế khấu trừ từ cổ tức và chuyển nhượng cổ phiếu (thành phố) / Thuế khấu trừ từ cổ tức và chuyển nhượng cổ phiếu (tỉnh)
Số tiền điều chỉnh phần thuế thu nhập (thành phố) / Số tiền điều chỉnh phần thuế thu nhập (tỉnh)
Thu nhập tách riêng
※ Trong các mục dưới đây, chỉ những khoản có phát sinh thu nhập hoặc khấu trừ mới được hiển thị
Khấu trừ đặc biệt ngắn hạn
Khấu trừ đặc biệt dài hạn
Thu nhập từ lâm nghiệp (thu nhập từ rừng)
Khoản lỗ từ cổ phiếu được chuyển sang các năm sau
Tiền lãi áp dụng theo hiệp định thuế
Thu nhập từ chuyển nhượng ngắn hạn
Thu nhập từ chuyển nhượng dài hạn
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, v.v.
Thu nhập khi nghỉ việc
Thu nhập từ giao dịch hợp đồng tương lai
Khoản lỗ từ giao dịch hợp đồng tương lai được chuyển sang các năm sau
Cổ tức áp dụng theo hiệp định thuế

Giấy chứng nhận thuế cư trú địa phương này sử dụng dấu điện tử màu đen.
Chúng tôi chứng nhận rằng nội dung nêu trên là đúng và không có sai sót.
Ngày 〇 tháng 〇 năm Reiwa 〇
Trưởng Văn phòng Thuế thành phố Kobe